TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN A, TỈNH K**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27/6/2023
V/v tranh chấp "Ly hôn "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Nguyễn Tấn Để

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh K: Bà Lai Thị Ngọc Mãi – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 44/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Thái Thanh T**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện A, tỉnh K.

2. Bị đơn: Chị **Lê Thị H**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp M, xã V, huyện A, tỉnh K.

(Anh T có mặt, chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Thái Thanh T trình bày:***

Do quen biết vào năm 1996, anh và chị H tiến tới hôn nhân có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ và tính cách, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cải. Tuy hai bên cũng cố gắng nhẫn nhịn thời gian dài nhưng qua nhiều lần hàn gắn không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng phát sinh nhiều không tháo gỡ được chị H thường bỏ nhà đi lâu lâu rồi về vài tháng rồi lại đi nữa. Đến tháng 4/2021 bỏ nhà đi thời gian lâu, sau đó có về thăm con và nuôi con gái sinh con. Từ những việc như trên nhận thấy không còn hàn gắn được nữa nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị H để mỗi người có cuộc sống riêng.

Về quan hệ con chung: Có 03 con chung tên Thái Kiều N, sinh năm 1997; Thái Thị Cẩm T, sinh năm 1999 và Thái Nhỉ K, sinh năm 2000. Hiện các con đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn chị Lê Thị H không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của anh Thái Thanh T, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Anh T: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn; về con chung: có 03 con chung nhưng đã trưởng thành, tự lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị H: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng, bị đơn vắng mặt không đảm bảo theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Thái Thanh T và chị Lê Thị H về sống chung với nhau vào năm 1996, có sự chứng kiến của cha mẹ hai bên và tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận anh Thái Thanh T và chị Lê Thị H là

vợ chồng. Anh T xác định giữa anh và chị H có ba con chung là Thái Kiều N, sinh năm 1997; Thái Thị Cẩm T, sinh năm 1999 và Thái Nhỉ K, sinh năm 2000. Các con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung anh T xác định không có, chị H không có ý kiến gì về tài sản chung cũng như nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị H là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị đã vắng mặt không lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo anh T trình bày do quen biết anh và chị H về sống chung với nhau vào năm 1996, có sự chứng kiến của cha mẹ hai bên và tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về suy nghĩ và tính cách, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cự cải. Tuy hai bên cũng cố gắng nhẫn nhịn thời gian dài nhưng qua nhiều lần hàn gắn không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng phát sinh nhiều không tháo gỡ được chị H thường bỏ nhà đi lâu lâu rồi về vài tháng rồi lại đi nữa. Đến tháng 4/2021 bỏ nhà đi thời gian lâu, sau đó có về thăm con và nuôi con gái sinh con. Từ những việc như trên nhận thấy không còn hàn gắn được nữa nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị H để mỗi người có cuộc sống riêng.

Chị H không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía anh T đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng chị H bỏ mặc không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy, chị H mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân anh T đưa ra là đúng. Đồng thời căn cứ vào xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V xác nhận giữa chị H và anh T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân của anh T và chị H đã thật sự trầm trọng vì giữa anh, chị đã không còn sự yêu thương, chăm sóc lẫn nhau, không hòa hợp về suy nghĩ và tính cách. Đồng thời, anh chị đã có thời gian ly thân khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn đoàn tụ. Do anh, chị có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, nhưng không đi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký theo quy định. Nay có tranh chấp xin ly hôn nên

trường hợp này pháp luật quy định anh T và chị H không được công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh T xác định giữa anh và chị H có 03 chung là Thái Kiều N, sinh năm 1997; Thái Thị Cẩm T, sinh năm 1999 và Thái Nhỉ K, sinh năm 2000. Anh T xác định các con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, chị H không có ý kiến gì về con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh T xác định không có. Chị H không có ý kiến gì và yêu cầu gì về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Thái Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 227, 228, 147, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 15, 51, 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Thái Thanh T và chị Lê Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 03 chung Thái Kiều N, sinh năm 1997; Thái Thị Cẩm T, sinh năm 1999 và Thái Nhỉ K, sinh năm 2000, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Anh Thái Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai

thu số 0001123 ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện A nên cấn trừ xem như anh T đã thi hành xong phần án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Thái Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Chị Lê Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU